



**TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVM**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng công nghiệp và dân dụng Hà Nội - đơn vị trực thuộc Công ty Than nội địa (nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 08/2000/QĐ-BCN ngày 23 tháng 02 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động với tên là Công ty Cổ phần Xây lắp Đông Anh - VVMI theo giấy kinh doanh số 0103000030 được đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần 2 ngày 26 tháng 8 năm 2003, thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 04 năm 2005. Sau đó, Công ty hoạt động với tên gọi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4,5,6,7 và lần 8 ngày 30 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101023733, thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 7 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 10.197.000.000 đồng được chia thành 10.197 cổ phần, danh sách các cổ đông hiện tại như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	5.200.470.000	51%
2	Vốn góp của cá nhân khác	4.996.530.000	49%
Cộng		10.197.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	(i) Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29/06/2020)
- Ông Đỗ Huy Hùng	(i) Chủ tịch HĐQT (kể từ ngày 29/06/2020)
- Ông Trịnh Hoàng Nam	(i) Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Cường	(i) Ủy viên (đến ngày 29/06/2020)
- Ông Lê Anh Xuân	(i) Ủy viên (kể từ ngày 29/06/2020)

(i) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

- Ông Trịnh Hoàng Nam (ii) Giám đốc
- Ông Nguyễn Chí Cường (ii) Phó Giám đốc (đến ngày 01/04/2020)

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 26 tháng 03 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI.

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Ban kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

- Ông Lê Minh Hiển (iii) Trưởng ban
- Bà Phạm Thị Thúy Nga (iii) Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng (iii) Thành viên

(iii) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC *T. Nam*



Trịnh Hoàng Nam

Số: 09/2021/BCKT - PKF.VPC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI được lập 10/02/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.822.476.835	26.473.944.774
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		646.859.759	919.531.812
Tiền	111	5.1	646.859.759	919.531.812
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.361.006.965	17.656.365.907
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	25.542.023.116	5.780.219.526
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	229.438.986	1.599.507.894
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.589.544.863	10.276.638.487
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	2.792.082.759	7.891.983.320
Hàng tồn kho	141		2.792.082.759	7.891.983.320
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.527.352	6.063.735
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	5.10	22.527.352	6.063.735
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.466.425.098	2.689.511.474
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		2.378.412.184	2.597.774.080
TSCĐ hữu hình	221	5.7	2.378.412.184	2.597.774.080
- Nguyên giá	222		5.287.267.190	5.287.267.190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.908.855.006)	(2.689.493.110)
Tài sản dài hạn khác	260		88.012.914	91.737.394
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	88.012.914	91.737.394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.288.901.933	29.163.456.248

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

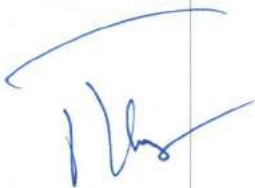
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		23.560.462.241	18.507.486.706
Nợ ngắn hạn	310		23.560.462.241	18.507.486.706
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	9.946.002.989	8.335.286.197
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	2.249.769.491	4.147.621.713
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	27.932.896	147.478.771
Phải trả người lao động	314		1.946.205.856	202.476.418
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	47.500.000	21.036.054
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	654.004.842	267.994.671
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	8.602.236.475	5.319.938.747
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.809.692	65.654.135
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.728.439.692	10.655.969.542
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	10.728.439.692	10.655.969.542
Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.197.000.000	10.197.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.197.000.000	10.197.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		329.868.660	329.868.660
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.571.032	129.100.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.100.882	124.012.243
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.470.150	5.088.639
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.288.901.933	29.163.456.248

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Nguyễn Tiên Việt

Nguyễn Tiên Việt

Trịnh Hoàng Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVM**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	78.180.855.932	36.583.857.356
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		78.180.855.932	36.583.857.356
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	74.113.993.908	33.094.593.492
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.066.862.024	3.489.263.864
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	138.199.073	143.340.576
Chi phí tài chính	22	6.4	491.387.217	779.958.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		491.387.217	779.958.568
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.611.888.598	2.712.260.712
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.785.282	140.385.160
Thu nhập khác	31		-	3.980.000
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	3.980.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		101.785.282	144.365.160
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	29.315.132	139.276.521
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		72.470.150	5.088.639
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	71	5
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Việt

GIÁM ĐỐC



Trịnh Hoàng Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		101.785.282	144.365.160
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		219.361.896	219.361.892
Các khoản dự phòng	03		-	(196.584.145)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.199.073)	(143.340.576)
Chi phí lãi vay	06		491.387.217	779.958.568
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		674.335.322	803.760.899
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.584.576.821)	17.552.381.987
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.099.900.561	6.163.850.086
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.864.926.879	(20.679.449.734)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.724.480	14.058.548
Tiền lãi vay đã trả	14		(497.423.271)	(771.200.294)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(138.683.707)	(121.056.045)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		120.795.000	66.340.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(99.639.443)	(56.525.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.556.641.000)	2.972.159.892
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.671.219	10.135.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.671.219	10.135.097
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	33.506.473.822	19.440.475.763
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(30.224.176.094)	(27.115.802.566)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.282.297.728	(7.675.326.803)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(272.672.053)	(4.693.031.814)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		919.531.812	5.612.563.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		646.859.759	919.531.812

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2021

GIÁM ĐỐC





Trịnh Hoàng Nam

Nguyễn Tiên Việt

Nguyễn Tiên Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng công nghiệp và dân dụng Hà Nội - đơn vị trực thuộc Công ty Than nội địa (nay là Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 08/2000/QĐ-BCN ngày 23 tháng 02 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động với tên là Công ty Cổ phần xây lắp Đông Anh theo giấy kinh doanh số 0103000030 được đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần 2 ngày 26 tháng 8 năm 2003, thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 04 năm 2005. Sau đó, Công ty hoạt động với tên gọi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4,5,6,7 và lần 8 ngày 30 tháng 07 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0101023733 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lần 8 ngày 30 tháng 07 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng: Xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng; xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35KV; xây lắp các công trình thủy lợi;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- San đắp nền móng các công trình và làm đường bộ, cầu cống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động chính của công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, xây dựng lắp đặt hệ thống điện, san đắp nền móng các công trình và làm đường bộ, cầu cống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 52 người, trong đó số cán bộ quản lý là 6 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Phương pháp đích danh
- Chi phí SXKD dở dang	Tập hợp chi phí trực tiếp dựa trên hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 08 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 05 năm |

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.8 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ kiểm toán, chi phí văn phòng phẩm. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101023733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 08 cấp ngày 30 tháng 07 năm 2019 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	10.197.000.000	5.200.470.000	100%
Các cá nhân khác		4.996.530.000	
Tổng cộng	10.197.000.000	10.197.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.13 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

		<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	78.456.074	17.293.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	568.403.685	902.237.930
Cộng		<u>646.859.759</u>	<u>919.531.812</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		78.456.074
Cộng		<u>78.456.074</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		568.403.685
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh		560.254.611
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh		8.149.074
Cộng		<u>568.403.685</u>

Toàn bộ số dư tài khoản tiền của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được sử dụng để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng hạn mức ký giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (chi tiết xem Thuyết minh số 5.8).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.542.023.116	5.780.219.526
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Anh	12.105.463.079	3.773.941.419
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	69.241.783
Công ty Cổ phần Đông Đô	-	1.055.836.154
Cty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	3.327.224.767	-
Công ty Cổ phần Nồi hơi và Thiết bị Công nghiệp Đông Anh	3.249.739.610	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.859.595.660	881.200.170
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	25.542.023.116	5.780.219.526

Phải thu khách hàng là các bên liên quan Chi tiết tại Thuyết minh 8.3

Toàn bộ các nguồn thu hợp pháp mà Công ty là đơn vị được thụ hưởng được sử dụng để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng hạn mức ký giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (chi tiết xem Thuyết minh số 5.8).

5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.589.544.863	-	10.276.638.487	-
Lê Huy Nghĩa	-	-	3.673.170.128	-
Vũ Quốc Phương	133.304.031	-	868.261.483	-
Nguyễn Trọng Thu	-	-	1.582.623.976	-
Đào Văn Hoạt	-	-	1.174.308.653	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.136.000.000	-	2.000.000.000	-
Tạm ứng	180.254.522	-	541.614.183	-
Phải thu khác	139.986.310	-	436.660.064	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.589.544.863	-	10.276.638.487	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	229.438.986	1.599.507.894
Công ty TNHH Quỳnh Trang	212.670.986	1.583.007.894
Công ty TNHH PKF Việt Nam	7.425.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý đường bộ và Xây dựng công trình Thừa Thiên Huế	9.343.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-	16.500.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	229.438.986	1.599.507.894

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	202.176.671	-	271.598.531	-
Chi phí SXKD dở dang	2.589.906.088	-	7.620.384.789	-
Cộng	2.792.082.759	-	7.891.983.320	-

Toàn bộ giá trị vật tư, hàng hóa và các tài sản hợp pháp khác của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng hạn mức ký giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (chi tiết xem Thuyết minh số 5.8).

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	88.012.914	91.737.394
Công cụ dụng cụ dùng nhiều năm	51.247.675	91.737.394
Chi phí sửa chữa	36.765.239	-
Cộng	88.012.914	91.737.394

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.807.527.697	47.142.857	1.432.596.636	-	5.287.267.190
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.807.527.697	47.142.857	1.432.596.636	-	5.287.267.190
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	1.400.672.368	39.895.745	1.248.924.997	-	2.689.493.110
- Khấu hao trong năm	117.566.880	1.610.472	100.184.544	-	219.361.896
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.518.239.248	41.506.217	1.349.109.541	-	2.908.855.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.406.855.329	7.247.112	183.671.639	-	2.597.774.080
Tại ngày cuối năm	2.289.288.449	5.636.640	83.487.095	-	2.378.412.184
Trong đó: - Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					2.378.412.184
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					1.258.541.387
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý					-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.8 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	5.319.938.747	5.319.938.747	33.506.473.822	30.224.176.094	8.602.236.475	8.602.236.475
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Anh (*)	4.819.938.747	4.819.938.747	33.506.473.822	29.724.176.094	8.602.236.475	8.602.236.475
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	5.319.938.747	5.319.938.747	33.506.473.822	30.224.176.094	8.602.236.475	8.602.236.475

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/153710/HĐTD ngày 03/09/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI với hạn mức vay 15.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức này, kỳ hạn và lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Hợp đồng được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- Toàn bộ các nguồn thu hợp pháp mà Công ty là đơn vị được thụ hưởng;
- Toàn bộ giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản hình thành từ vốn vay tại BIDV, các L/c do BIDV phát hành, tài trợ và các tài sản hợp pháp khác của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	9.946.002.989	9.946.002.989	8.335.286.197	8.335.286.197
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Huy Minh	-	-	373.553.611	373.553.611
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thiên Phúc An Khang	-	-	723.199.883	723.199.883
Cty TNHH Minh Tâm Quảng Ninh	158.034.250	158.034.250	677.144.430	677.144.430
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp AMAZON	1.262.095.000	1.262.095.000	-	-
Công ty TNHH Hiền Nhung Quảng Ninh	1.576.481.319	1.576.481.319	-	-
Công ty TNHH Tuổi trẻ Hoàng Ngọc	957.820.682	957.820.682	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.011.883.953	1.011.883.953	160.033.000	160.033.000
	4.979.687.785	4.979.687.785	6.401.355.273	6.401.355.273
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
	9.946.002.989	9.946.002.989	8.335.286.197	8.335.286.197

Phải trả người bán là các bên liên quan Chi tiết tại Thuyết minh 8.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	10.177.300	1.573.763.648	1.583.940.948	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.301.471	29.315.132	138.683.707	27.932.896
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	198.530.892	198.530.892	-
Thuế môn bài	-	3.500.000	3.500.000	-
Cộng	147.478.771	1.805.109.672	1.924.655.547	27.932.896
b. Phải thu				
Thuế GTGT	-	-	22.527.352	22.527.352
Thuế thu nhập cá nhân	6.063.735	6.063.735	-	-
Cộng	6.063.735	6.063.735	22.527.352	22.527.352

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.610.361.499	1.610.361.499
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	-	1.917.450.859
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư	-	398.165.370
Các đối tượng khác	639.407.992	221.643.985
Cộng	2.249.769.491	4.147.621.713

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan Chi tiết tại Thuyết minh 8.3.

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	47.500.000	21.036.054
Chi phí lãi vay phải trả	15.000.000	21.036.054
Chi phí văn phòng phẩm	10.000.000	-
Chi phí dịch vụ kiểm toán	22.500.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	47.500.000	21.036.054

5.13 Phải trả khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	654.004.842	267.994.671
Kinh phí công đoàn	22.470.391	15.249.871
Kinh phí đảng	-	25.000.000
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	624.063.251	-
Hỗ trợ CBCNV từ Tổng công ty	-	220.000.000
Các khoản phải trả khác	7.471.200	7.744.800
b. Dài hạn	-	-
Cộng	654.004.842	267.994.671

Phải trả khác là các bên liên quan Chi tiết tại Thuyết minh 8.3.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.14 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quý đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	9.900.000.000	329.868.660	421.012.243	10.650.880.903
- Tăng vốn trong năm trước	297.000.000	-	-	297.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	5.088.639	5.088.639
- Chia trả cổ tức	-	-	(297.000.000)	(297.000.000)
- Phân phối các quỹ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	10.197.000.000	329.868.660	129.100.882	10.655.969.542
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	72.470.150	72.470.150
- Chia trả cổ tức	-	-	-	-
- Phân phối các quỹ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	10.197.000.000	329.868.660	201.571.032	10.728.439.692

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	5.200.470.000	5.200.470.000
Vốn đầu tư của đối tượng khác	4.996.530.000	4.996.530.000
Cộng	10.197.000.000	10.197.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.197.000.000	9.900.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	297.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.197.000.000	10.197.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	297.000.000
Cổ phiếu		
	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.019.700	1.019.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.019.700	1.019.700
Cổ phiếu phổ thông	1.019.700	1.019.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.019.700	1.019.700
Cổ phiếu phổ thông	1.019.700	1.019.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VND
Các quỹ của doanh nghiệp		
	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	329.868.660	329.868.660

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.180.855.932	36.583.857.356
Doanh thu xây lắp	68.717.487.172	35.883.499.435
Doanh thu bán hàng hóa	9.340.875.300	-
Doanh thu khác	122.493.460	700.357.921

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn xây lắp	65.043.265.558	32.914.530.992
Giá vốn bán hàng hóa	9.070.728.350	-
Giá vốn khác	-	180.062.500
Cộng	74.113.993.908	33.094.593.492

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.199.073	143.340.576
Cộng	138.199.073	143.340.576

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí lãi vay	491.387.217	779.958.568
Cộng	491.387.217	779.958.568

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	2.069.710.284	1.450.600.291
Chi phí vật liệu	206.429.892	263.933.693
Khấu hao TSCĐ	219.361.896	219.361.892
Thuế và lệ phí	202.030.892	154.233.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.336.034	118.566.782
Chi phí khác bằng tiền	757.019.600	702.149.151
Các khoản ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(196.584.145)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(196.584.145)
Cộng	3.611.888.598	2.712.260.712

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.785.282	144.365.160
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	247.626.900	552.017.444
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>247.626.900</i>	<i>552.017.444</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	349.412.182	696.382.604
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<i>Điều chỉnh giảm thuế TNDN từ năm 2017 - 2019 theo ND 68/2020/ND-CP ngày 21/7/2020</i>	<i>19.602.573</i>	<i>-</i>
<i>Thuế TNDN miễn giảm 30% theo Nghị định 114/2020/ND-CP ngày 25/9/2020</i>	<i>20.964.731</i>	<i>-</i>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.315.132	139.276.521
Cộng	29.315.132	139.276.521

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.470.150	5.088.639
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	72.470.150	5.088.639
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.019.700	1.019.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	5

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.914.697.704	8.932.715.481
Chi phí nhân công	9.596.736.874	7.687.774.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.361.896	219.361.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.568.395.060	13.643.347.492
Chi phí khác bằng tiền	1.325.483.921	697.512.505
Cộng	63.624.675.455	31.180.711.555

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 33.506.473.822 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 30.224.176.094 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn. Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	646.859.759	-	646.859.759
Phải thu khách hàng	25.542.023.116	-	25.542.023.116
Phải thu khác	2.612.072.215	-	2.612.072.215
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	28.800.955.090	-	28.800.955.090
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	8.602.236.475	-	8.602.236.475
Phải trả người bán	9.946.002.989	-	9.946.002.989
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	701.504.842	-	701.504.842
Tổng cộng	19.249.744.306	-	19.249.744.306
Chênh lệch thanh khoản thuần	9.551.210.784	-	9.551.210.784
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	919.531.812	-	919.531.812
Phải thu khách hàng	5.780.219.526	-	5.780.219.526
Phải thu khác	7.735.024.304	-	7.735.024.304
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	14.434.775.642	-	14.434.775.642
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	5.319.938.747	-	5.319.938.747
Phải trả người bán	8.335.286.197	-	8.335.286.197
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	289.030.725	-	289.030.725
Tổng cộng	13.944.255.669	-	13.944.255.669
Chênh lệch thanh khoản thuần	490.519.973	-	490.519.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	28.154.095.331	13.515.243.830	28.154.095.331	13.515.243.830
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	646.859.759	919.531.812	646.859.759	919.531.812
Tổng cộng	28.800.955.090	14.434.775.642	28.800.955.090	14.434.775.642
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	8.602.236.475	5.319.938.747	8.602.236.475	5.319.938.747
Phải trả người bán	9.946.002.989	8.335.286.197	9.946.002.989	8.335.286.197
Phải trả khác	701.504.842	267.994.671	701.504.842	267.994.671
Tổng cộng	19.249.744.306	13.923.219.615	19.249.744.306	13.923.219.615

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động xây lắp, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND		VND	VND
Năm 2019				
Doanh thu	35.883.499.435	-	700.357.921	36.583.857.356
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn	32.914.530.992	-	180.062.500	33.094.593.492
Lợi nhuận gộp	2.968.968.443		520.295.421	3.489.263.864
Năm 2020				
Doanh thu	68.717.487.172	9.340.875.300	122.493.460	78.180.855.932
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn	65.043.265.558	9.070.728.350	-	74.113.993.908
Lợi nhuận gộp	3.674.221.614	270.146.950	122.493.460	4.066.862.024

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại một số tỉnh phía Bắc như Lạng Sơn, Quảng Ninh. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

8.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.795.675.695
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	(630.277.303)
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	8.252.376.023
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	890.432.637
Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	6.534.816.609
		Mua dịch vụ	5.054.736
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	11.060.985.044
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.854.697.513
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	665.454.546
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	Cùng Tổng Công ty	Mua dịch vụ	8.542.680
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	16.702.356
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	Cùng Tổng Công ty	Mua dịch vụ	1.081.818
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng Công ty	Mua vật tư, hàng hóa	801.992.365

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI**

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Vào ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2020, các khoản phải thu, phải trả chủ yếu của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tài khoản	Số dư tại 31/12/2020 (VND)
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.975.243.264
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	Phải thu khách hàng	453.880.681
Công ty Cổ Phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phải thu khách hàng	979.475.901
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.397.293.954
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Cùng Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	732.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	Người mua trả tiền trước	1.610.361.499
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng Công ty	Phải trả người bán	90.670.500
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	624.063.251

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	<u>Năm 2020</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	354.060.242
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-
Tổng cộng	<u>354.060.242</u>

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Việt

